

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 12-7-2021

“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Vân Quỳnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Trọn.

Bà Trần Thị Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Ngô Anh Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 672/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đặng Huỳnh Cẩm T, sinh năm: 1973 “Vắng mặt”.

- Bị đơn: Ông Phạm Văn C, sinh năm: 1969 “Vắng mặt”.

Cùng địa chỉ: ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ghi ngày 23-11-2020 và qua các lần làm việc, nguyên đơn bà Đặng Huỳnh Cẩm T trình bày: Bà cùng chồng là ông Phạm Văn C chung sống với nhau vào năm 1998, hôn nhân tự nguyện, vợ chồng có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Ngày cưới cha mẹ hai bên không có cho nữ trang hay tài sản gì. Sau khi cưới vợ chồng sống chung tại nhà tập thể của Công ty cao su V thuộc ấp Đ, xã H, huyện G. Sau đó, vợ chồng về huyện Tsống nhờ tại nhà chị của bà. Đến năm 2007, bà được cha mẹ bà cho riêng một phần đất tại ấp P, xã P, huyện G, vợ chồng cất nhà sống cho đến nay.

Vợ chồng có 02 con chung tên Phạm Quốc P, sinh năm 1998 và Phạm Thị Ngọc Q, sinh ngày 29-11-2003. Hiện cháu P đã trưởng thành đang chấp hành án tại Trại giam Cây Cầy; cháu Q đang sống với bà.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là căn nhà cấp 4 nhà, năm xây bà không nhớ, chỉ nhớ sửa chữa vào năm 2019, cùng một số vật dụng trong nhà.

Về nợ chung: Trước đây vợ chồng có nợ Ngân hàng A số tiền 50.000.000 đồng. Sau đó, bà đã hết số nợ này bằng nguồn tiền của riêng bà, bà trả trong 02 lần mỗi lần là 25.000.000 đồng. Nên hiện vợ chồng không có nợ chung.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chồng bà không lo làm mà suốt ngày đi chơi. Chồng bà có mua vàng 24k làm đồ trang sức và có mua xe SH để đi lại nhưng sau đó thì bán hết, bà có hỏi thì chồng bà không trả lời. Ngoài ra, chồng bà còn thường xuyên uống rượu và tham gia chơi cờ bạc. Khi bà nộp đơn ly hôn, vợ chồng vẫn còn sống chung nhà. Từ tháng 4-2021, chồng bà bỏ đi làm ở đâu bà không biết. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với chồng bà là ông Phạm Văn C.

Về con chung: Cháu Phạm Quốc P, sinh năm 1998 đã thành niên bà không yêu cầu giải quyết. Bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Phạm Thị Ngọc Q, sinh ngày 29-11-2003, bà không yêu cầu chồng bà cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà không yêu cầu giải quyết.

Trước đây bà có yêu cầu chồng bà phải trả lại cho bà $\frac{1}{2}$ số nợ mà bà đã trả Ngân hàng. Nay bà không yêu cầu giải quyết, khi nào có tranh chấp bà sẽ yêu cầu giải quyết trong vụ án khác.

Bị đơn ông Phạm Văn C trình bày: Ông thống nhất như vợ ông trình bày về tất cả các vấn đề (hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung). Ông thừa nhận có phần lỗi trong việc làm phát sinh mâu thuẫn vợ chồng; hiện vợ chồng mỗi người đều có cuộc sống riêng và không còn quan tâm đến nhau.

Tuy nhiên, ông không đồng ý ly hôn, ông chỉ chấp nhận ly hôn với điều kiện vợ ông phải chia tài sản chung là căn nhà. Tòa án có giải thích cho ông biết ông cần phải tiến hành làm các thủ tục để yêu cầu chia tài sản chung nhưng ông không đồng ý, với lý do vợ ông là người nộp đơn ly hôn thì vợ ông cũng là người phải có nghĩa vụ làm các thủ tục để yêu cầu chia tài sản chung.

Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của vợ ông thì về con chung: Ông đồng ý giải quyết theo yêu cầu của vợ ông

Về nợ chung: Ông chấp nhận chia đôi nợ chung là 50.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo ông vợ chồng đã trả Ngân hàng được 25.000.000 đồng bằng nguồn tiền chung của vợ chồng; còn lại 25.000.000 đồng ông đồng ý vợ chồng cùng chia đôi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu tham gia phiên tòa phát biểu: Từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng theo pháp luật tố tụng dân sự.

Đối với ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận bà Đặng Huỳnh Cẩm T và ông Phạm Văn C là vợ chồng. Công nhận sự thỏa thuận của ông bà về con chung. Về tài sản chung và nợ chung: Ông bà không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham dự phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt các đương sự là phù hợp với khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Đặng Huỳnh Cẩm T và ông Phạm Văn C chung sống với nhau vào năm 1998, hôn nhân tự nguyện, ông bà không có đăng ký kết hôn. Thấy rằng, khi chung sống ông bà có đủ điều kiện kết hôn, nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Nên hôn nhân của ông bà không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Khi bà T yêu cầu ly hôn ông C không chấp nhận, với lý do bà T phải chia tài sản chung thì ông mới đồng ý ly hôn. Do hôn nhân của ông bà không hợp pháp, nên Hội đồng xử không xem xét mâu thuẫn giữa ông bà để chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T. Trường hợp của ông bà cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng là phù hợp với các điều 14 và 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Ông bà cùng thống nhất: Cháu Phạm Quốc P, sinh năm 1998 đã thành niên, ông bà không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết; bà T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Phạm Thị Ngọc Q, sinh ngày 29-11-2003, ông C không phải cấp dưỡng nuôi con. Thấy rằng, sự thỏa thuận giữa ông bà phù hợp với nguyện vọng của cháu Q và phù hợp với các điều 81, 82 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung: Bà T không có yêu cầu giải quyết. Ông C tuy có yêu cầu nhưng không chấp nhận làm các thủ tục cần Tét để Tòa án làm căn cứ xem xét yêu cầu khởi kiện của ông. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết trong vụ án khác là phù hợp với Điều 189 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.4] Về nợ chung: Ông bà không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[3] Đối với khoản tiền nợ Ngân hàng 50.000.000 đồng đã trả xong: Bà T cho rằng bà đã trả hết 50.000.000 đồng bằng nguồn tiền riêng của bà. Ông C cho rằng trong 50.000.000 đồng có 25.000.000 đồng được trả bằng nguồn tiền chung của vợ chồng. Nhưng ông bà không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết trong vụ án khác.

[2.5] Về án phí: Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 189 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 9, 14, 53, 81, 82 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án

1/. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Đặng Huỳnh Cẩm T và ông Phạm Văn C là vợ chồng.

2/. Về con chung: Cháu Phạm Quốc P, sinh năm 1998 đã thành niên, ông bà không có yêu cầu nên đặt ra giải quyết. Giao bà T được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Phạm Thị Ngọc Q, sinh ngày 29-11-2003, ông C không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông C có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3/. Về tài sản chung và nợ chung: Ông bà không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4/. Về án phí: Bà T chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012598 ngày 01-12-2020 của Chi cục T hành án dân sự huyện Gò Dầu. Bà T đã nộp đủ án phí.

Các đương sự được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được T hành theo quy định tại Điều 2 Luật T hành án dân sự, thì người được T hành án dân sự, người phải T hành án dân sự có quyền thỏa thuận T hành án, quyền yêu cầu T hành án, tự nguyện T hành án hoặc bị cưỡng chế T hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật T hành án dân sự; thời hiệu T hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật T hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC THADS huyện Gò Dầu;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Vân Quỳnh